KPMG

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San
và các công ty con

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0302017440	ngày 31 tháng 5 năm 2000
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 8 tháng 6 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị 46 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 4103000082 cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Ông Hồ Hùng Anh	Thành viên
	Ông Trương Công Thắng	Thành viên
	Ông Madhur Mani	Thành viên
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên
	Ông Lu Ming	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trương Công Thắng	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Đình Toại	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San ("Công ty") và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Khi lập các báo cáo tài chính giữa niên độ, Hội đồng Quản trị phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoặc Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Hội đồng Quản trị cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Công ty và Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty và các công ty con đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tôi, Nguyễn Đăng Quang, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thay mặt cho Hội đồng Quản trị, phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty và Tập đoàn tại thời điểm và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 0302017444 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN QUẬN 1 - T. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gởi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm các bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất, các báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu riêng và hợp nhất và các báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2012 , được trình bày từ trang 4 đến 59. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 về Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo soát xét số: 12-01-396

Lâm Thị Ngọc Hảo	Hà Vũ Định
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0866/KTV	Chứng chỉ kiểm toán viên số 0414/KTV
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2012

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity. All rights reserved.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 30/06/2012 VND'000	Tập đoàn 31/12/2011 VND'000	Công ty 30/06/2012 VND'000	Công ty 31/12/2011 VND'000
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**6.065.094.202**	**8.948.743.518**	**2.575.476.415**	**5.349.869.072**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**3.233.717.097**	**4.730.726.781**	**891.630.789**	**1.548.283.789**
Tiền	111		115.911.186	54.302.350	62.630.789	19.083.789
Các khoản tương đương tiền	112		3.117.805.911	4.676.424.431	829.000.000	1.529.200.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**10**	**1.439.500.000**	**802.000.000**	**1.187.000.000**	**326.200.000**
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		1.439.500.000	802.000.000	1.187.000.000	326.200.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**5**	**389.372.912**	**2.631.739.221**	**214.132.373**	**3.417.811.930**
Phải thu khách hàng	131		154.058.868	193.615.217	102.539.529	81.401.597
Trả trước cho người bán	132		176.894.127	150.475.986	1.093.836	1.500.495
Các khoản phải thu khác	135		59.338.474	2.288.731.834	111.160.731	3.335.734.675
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(918.557)	(1.083.816)	(661.723)	(824.837)
Hàng tồn kho	**140**	**6**	**919.640.251**	**612.846.021**	**245.708.640**	**53.063.518**
Hàng tồn kho	141		940.999.962	625.746.995	259.423.811	53.816.808
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.359.711)	(12.900.974)	(13.715.171)	(753.290)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**82.863.942**	**171.431.495**	**37.004.613**	**4.509.835**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39.433.684	121.495.495	4.149.764	2.697.854
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		37.595.705	7.185.243	29.827.389	879.173
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	103.456	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		5.834.553	42.647.301	3.027.460	932.808

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 30/06/2012 VND'000	Tập đoàn 31/12/2011 VND'000	Công ty 30/06/2012 VND'000	Công ty 31/12/2011 VND'000
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**8.328.226.268**	**4.981.001.774**	**7.187.930.038**	**4.054.265.668**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**5**	**4.962.352.679**	**2.260.161.506**	**4.962.352.679**	**2.260.161.506**
Phải thu dài hạn khác	218		4.962.352.679	2.260.161.506	4.962.352.679	2.260.161.506
Tài sản cố định	**220**		**2.662.359.727**	**2.400.169.199**	**17.030.661**	**20.155.881**
Tài sản cố định hữu hình	221	7	1.114.154.735	843.328.398	13.629.623	14.826.225
Nguyên giá	222		1.503.671.601	1.154.903.244	38.685.460	36.056.123
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(389.516.866)	(311.574.846)	(25.055.837)	(21.229.898)
Tài sản cố định vô hình	227	8	917.496.436	979.651.844	3.401.038	4.370.190
Nguyên giá	228		1.016.862.640	1.016.690.758	9.702.559	9.530.677
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(99.366.204)	(37.038.914)	(6.301.521)	(5.160.487)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	630.708.556	577.188.957	-	959.466
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**10**	**365.500.000**	**-**	**2.200.618.935**	**1.766.118.935**
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	1.966.118.935	1.766.118.935
Đầu tư dài hạn khác	258		365.500.000	-	234.500.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**338.013.862**	**320.671.069**	**7.927.763**	**7.829.346**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	12.587.956	6.374.473	476.381	142.493
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	51.409.941	24.797.831	-	-
Tài sản dài hạn khác	268		11.147.382	12.393.773	7.451.382	7.686.853
Lợi thế thương mại	269	14	262.868.583	277.104.992	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**14.393.320.470**	**13.929.745.292**	**9.763.406.453**	**9.404.134.740**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 30/06/2012 VND'000	Tập đoàn 31/12/2011 VND'000	Công ty 30/06/2012 VND'000	Công ty 31/12/2011 VND'000
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**4.549.683.923**	**5.190.408.823**	**1.424.227.880**	**1.264.064.866**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.676.783.233**	**2.380.764.431**	**1.248.412.150**	**1.155.587.205**
Vay và nợ ngắn hạn	311	15	471.210.483	1.402.397.570	121.818.486	689.769.290
Phải trả người bán	312	16	424.933.595	360.346.998	853.909.518	308.277.667
Người mua trả tiền trước	313		18.243.885	7.993.844	12.103.975	5.211.677
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	202.841.393	218.696.878	870.323	27.591.202
Phải trả người lao động	315		31.684.252	5.810.189	7.424.181	38.423
Chi phí phải trả	316	18	483.977.777	356.982.285	82.160.068	124.245.773
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	19	30.575.896	24.598.656	170.125.599	453.173
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		13.315.952	3.938.011	-	-
Vay và nợ dài hạn	**330**		**2.872.900.690**	**2.809.644.392**	**175.815.730**	**108.477.661**
Phải trả dài hạn khác	333	20	9.366.636	3.965.976	9.245.204	3.965.976
Vay và nợ dài hạn	334	21	2.577.469.529	2.576.057.093	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	13	279.248.293	222.437.992	164.903.445	102.844.604
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	22	6.816.232	7.183.331	1.667.081	1.667.081
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**9.045.365.242**	**7.937.093.334**	**8.339.178.573**	**8.140.069.874**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**9.045.365.242**	**7.937.093.334**	**8.339.178.573**	**8.140.069.874**
Vốn cổ phần	411	23	5.025.000.000	2.500.000.000	5.025.000.000	2.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	3.111.514.809	3.111.514.809	3.111.514.809	3.111.514.809
Quỹ đầu tư phát triển	417		18.324.741	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.407.232	-	-	-
Quỹ khác	419		(191.690.689)	(191.690.689)	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.077.809.149	2.517.269.214	202.663.764	2.528.555.065
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**798.271.305**	**802.243.135**	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	**440**		**14.393.320.470**	**13.929.745.292**	**9.763.406.453**	**9.404.134.740**

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Người lập:	Người duyệt:
Phạm Đình Toại	Trương Công Thắng
Giám đốc Tài chính	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2012 VND'000	Tập đoàn Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2011 VND'000	Công ty Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2012 VND'000	Công ty Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2011 VND'000
Tổng doanh thu	**01**	**25**	**4.164.133.556**	**2.878.255.499**	**3.425.809.986**	**2.995.567.653**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**25**	**102.259.049**	**39.628.913**	**85.433.511**	**39.628.913**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**25**	**4.061.874.507**	**2.838.626.586**	**3.340.376.475**	**2.955.938.740**
Giá vốn hàng bán	**11**	**26**	**2.464.703.581**	**1.658.410.002**	**3.199.089.594**	**2.771.261.342**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**1.597.170.926**	**1.180.216.584**	**141.286.881**	**184.677.398**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	638.410.397	321.928.945	578.771.125	313.616.596
Chi phí tài chính	22	28	235.583.494	79.713.357	203.676.674	20.152.170
Chi phí bán hàng	24		526.559.069	384.890.356	214.226.786	207.603.191
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		182.421.138	65.402.346	52.656.173	39.902.019
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**1.291.017.622**	**972.139.470**	**249.498.373**	**230.636.614**
Thu nhập khác	31	29	17.533.984	6.893.449	2.198.704	113.862
Chi phí khác	32	30	8.858.026	7.834.307	40.102	46.273
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**8.675.958**	**(940.858)**	**2.158.602**	**67.589**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.299.693.580**	**971.198.612**	**251.656.975**	**230.704.203**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**31**	**140.260.662**	**122.755.513**	**164.033**	**54.250.790**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**31**	**30.198.191**	**2.444.533**	**62.058.841**	**3.901.143**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**1.129.234.727**	**845.998.566**	**189.434.101**	**172.552.270**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2012 VND'000	 30/06/2011 VND'000	Công ty Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2012 VND'000	 30/06/2011 VND'000
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)	**60**		**1.129.234.727**	**845.998.566**	**189.434.101**	**172.552.270**
Phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		21.221.401	179.363	-	-
Chủ sở hữu của Công ty	62		1.108.013.326	845.819.203	189.434.101	172.552.270
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng VND	70	40	2.213	1.823	N/A	N/A

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Người lập:

Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:

Trương Công Thắng
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 09a – DN

Tập đoàn	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ đầu tư và phát triển VND'000	Quỹ dự phòng tài chính VND'000	Quỹ khác VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Vốn chủ sở hữu thuộc về chủ sở hữu của Công ty VND'000	Lợi ích cổ đông thiểu số VND'000	Tổng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.300.000.000	8.907.940	-	-	(191.690.689)	1.299.948.816	2.417.166.067	1.089.156	2.418.255.223
Phát hành cổ phiếu	170.588.240	3.183.107.560	-	-	-	-	3.353.695.800	-	3.353.695.800
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	845.819.203	845.819.203	179.363	845.998.566
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	1.470.588.240	3.192.015.500	-	-	(191.690.689)	2.145.768.019	6.616.681.070	1.268.519	6.617.949.589
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	2.500.000.000	3.111.514.809	-	-	(191.690.689)	2.517.269.214	7.937.093.334	802.243.135	8.739.336.469
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 23)	12.500.000	-	-	-	-	-	12.500.000	-	12.500.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 24)	2.512.500.000	-	-	-	-	(2.512.500.000)	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(15.868.649)	(15.868.649)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	18.324.741	4.407.232	-	(22.731.973)	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.498.955)	(10.498.955)	(7.598.062)	(18.097.017)
Thanh toán thù lao của Hội đồng Quản trị cho công ty con	-	-	-	-	-	(1.742.463)	(1.742.463)	(1.726.520)	(3.468.983)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.108.013.326	1.108.013.326	21.221.401	1.129.234.727
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	5.025.000.000	3.111.514.809	18.324.741	4.407.232	(191.690.689)	1.077.809.149	9.045.365.242	798.271.305	9.843.636.547

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 09a – DN

Công ty	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.300.000.000	8.907.940	1.326.135.929	2.635.043.869
Phát hành cổ phiếu	170.588.240	3.183.107.560	-	3.353.695.800
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	172.552.270	172.552.270
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	1.470.588.240	3.192.015.500	1.498.688.199	6.161.291.939
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	2.500.000.000	3.111.514.809	2.528.555.065	8.140.069.874
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 23)	12.500.000	-	-	12.500.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 24)	2.512.500.000	-	(2.512.500.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(2.825.402)	(2.825.402)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	189.434.101	189.434.101
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	5.025.000.000	3.111.514.809	202.663.764	8.339.178.573

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Người lập:	Người duyệt:
Phạm Đình Toại	Trương Công Thắng
Giám đốc Tài chính	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2012 VND'000	 30/06/2011 VND'000	Công ty Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2012 VND'000	 30/06/2011 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1.299.693.580**	**971.198.612**	**251.656.975**	**230.704.203**
Điều chỉnh cho các khoản						
Khấu hao và phân bổ	02		160.916.635	52.048.596	5.246.249	4.784.525
Các khoản dự phòng	03		20.661.941	25.860.911	13.016.138	401.665
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(702.042)	-	(62.091)	-
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05		1.565.696	9.472	-	9.472
Thu nhập lãi	05		(633.503.308)	(313.958.494)	(578.710.930)	(312.075.226)
Chi phí lãi vay	06		214.527.977	77.243.618	203.534.243	20.088.051
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.063.160.479**	**812.402.715**	**(105.319.416)**	**(56.087.310)**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		10.751.649	19.922.676	(54.245.544)	74.012.500
Biến động hàng tồn kho	10		(327.621.430)	(197.722.963)	(205.824.374)	(114.862.058)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		222.937.578	(179.072.778)	505.442.244	61.126.375
			969.228.276	**455.529.650**	**140.052.910**	**(35.810.493)**
Tiền lãi vay đã trả	13		(124.650.997)	(77.117.920)	(31.633.717)	(19.962.353)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(174.400.722)	(115.710.162)	(13.973.363)	(26.409.280)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(11.629.078)	-	(303.865)	-
Tiền thuần thu từ/(chi cho) các hoạt động kinh doanh	**20**		**658.547.479**	**262.701.568**	**94.141.965**	**(82.182.126)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2012 VND'000	 30/06/2011 VND'000	Công ty Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2012 VND'000	 30/06/2011 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(385.212.725)	(164.055.774)	(2.454.917)	(4.070.016)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		795.419	-	-	-
Khoản vay cấp cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	23		-	(2.715.000.000)	-	(2.715.000.000)
Tiền thu hồi các khoản vay cấp cho Công ty Cổ phần Ma San	24		-	715.000.000	-	715.000.000
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(13.303.415.511)	(18.165.210.231)	(3.773.900.000)	(17.963.210.231)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24		12.300.415.511	18.655.210.231	2.678.600.000	18.453.210.231
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25		-	-	(200.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27		164.301.401	204.475.499	1.102.348.665	202.592.231
Tiền thuần chi cho các hoạt động đầu tư	**30**		**(1.223.115.905)**	**(1.469.580.275)**	**(195.406.252)**	**(1.311.477.785)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		12.500.000	3.353.695.800	12.500.000	3.353.695.800
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		803.363.721	687.298.023	206.880.578	131.926.766
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.732.436.330)	(957.112.270)	(774.769.291)	(325.600.621)
Tiền chi trả cổ tức	36		(15.868.649)	-	-	-
Tiền thuần (chi cho)/thu từ các hoạt động tài chính	**40**		**(932.441.258)**	**3.083.881.553**	**(555.388.713)**	**3.160.021.945**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(1.497.009.684)**	**1.877.002.846**	**(656.653.000)**	**1.766.362.034**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**4.730.726.781**	**2.299.221.316**	**1.548.283.789**	**2.273.230.833**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**4**	**3.233.717.097**	**4.176.224.162**	**891.630.789**	**4.039.592.867**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Tập đoàn		Công ty	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2012	30/06/2011	30/06/2012	30/06/2011
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	2.512.500.000	-	-	-

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Người lập:	Người duyệt:
Phạm Đình Toại	Trương Công Thắng
Giám đốc Tài chính	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc, xe ôtô, công cụ và dụng cụ, vật liệu, dụng cụ gia đình, máy vi tính, thiết bị văn phòng, thực phẩm, sản phẩm nông-lâm-ngư nghiệp, sản xuất và mua bán đồ uống không cồn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000082 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ("BKHĐT") cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh (sau đây được gọi chung là "giấy chứng nhận"). Giấy chứng nhận có giá trị trong 46 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Hoạt động chính của các công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết tại ngày	
		30/06/2012	31/12/2011
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Ma San	Kinh doanh thực phẩm	100%	100%
Công ty Một thành viên Công nghiệp Ma San (trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan) (*)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	100%	100%
Công ty Một thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (trước đây là Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến) (*)	Sản xuất nước chấm	100%	100%
Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt	Sản xuất bao bì	100%	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Sản xuất nước chấm	94.5%	94.5%
Công ty TNHH Một thành viên Ma San HD (trước đây là Công ty Cổ phần Ma San HD) (*)	Sản xuất mì ăn liền	100%	100%
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Sản xuất đồ uống	50.25%	50.25%

(*) Vào ngày 14 tháng 5 năm 2012, 16 tháng 4 năm 2012 và 28 tháng 5 năm 2012, Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan, Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến và Công ty Cổ phần Ma San HD đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến và Công ty TNHH Một thành viên Ma San HD.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có 837 nhân viên (31/12/2011: 819 nhân viên) và Tập đoàn có 5.170 nhân viên (31/12/2011: 5.289 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(i) Cơ sở kế toán chung

Các báo cáo tài chính giữa niên độ trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn tới hàng nghìn gần nhất ("VND'000"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(ii) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực kế toán số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn giả định cho hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

(iii) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

(iv) Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông thiểu số

Đối với những thay đổi về quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, thì phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng cổ phần và tỉ lệ giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo Luật kế toán, tỷ giá hối đoái dùng để quy đổi các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND là tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố lần lượt là 20.828VND/1USD và 20.828VND/1USD. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10") – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.*

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(e) Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư bằng hình thức tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư vào công cụ vốn của các công ty mà Công ty hoặc Tập đoàn không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể; và các khoản đầu tư vào các công ty con trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập khi việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 47 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu không phải là thương hiệu có được khi hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Thương hiệu này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như là một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

(ii) Công cụ, dụng cụ và trục in

Công cụ, dụng cụ và trục in được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ trong vòng 2 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại một công ty con từ bên thứ ba trong hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và phần lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(m) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường vào thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản tương đương tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các tài sản tài chính khác được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các khoản nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả . Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn chủ sỡ hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Quỹ khác

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh đồng kiểm soát và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(r) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và các khoản lãi liên quan, cổ tức, và lãi chênh lệch tỷ giá. Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí liên quan và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn và Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tập đoàn và Công ty không có lãi suy giảm trên cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các thu nhập phát sinh liên quan, các khoản đầu tư và các thu nhập phát sinh liên quan, các khoản vay và các chi phí phát sinh liên quan, tài sản chung của văn phòng chính Công ty, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ thuế thu nhập và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào một bộ phận.

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

(x) Chi trả bằng cổ phiếu

Các cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại các cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn sẽ không được Tập đoàn ghi nhận.

(y) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn thành 5 bộ phận kinh doanh chính là nước chấm, mì ăn liền, bao bì, đồ uống và bộ phận khác. Bộ phận khác chủ yếu là dầu ăn, một sản phẩm mới của Tập đoàn trong năm 2010.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc											
	Nước chấm		Mì ăn liền		Bao bì		Đồ uống		Khác		Hợp nhất	
	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.711.164.729	1.947.024.752	1.528.601.095	883.623.677	-	-	822.108.683	-	-	7.978.157	4.061.874.507	2.838.626.586
Doanh thu giữa các bộ phận	(73.338.395)	(108.147.932)	(138.876.277)	(76.279.737)	212.214.672	184.427.669	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.637.826.334	1.838.876.820	1.389.724.818	807.343.940	212.214.672	184.427.669	822.108.683	-	-	7.978.157	4.061.874.507	2.838.626.586
Lợi nhuận gộp của bộ phận	827.825.843	919.983.705	510.266.086	239.098.626	45.596.048	18.786.916	213.482.949	-	-	2.347.337	1.597.170.926	1.180.216.584
Kết quả kinh doanh của bộ phận	628.466.174	674.152.586	288.449.219	116.245.866	44.033.817	17.538.433	17.001.301	-	(3.048.216)	(1.677.065)	974.902.295	806.259.820
Chi phí bán hàng không phân bổ											15.027.411	16.821.787
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ											71.684.165	59.514.151
Doanh thu hoạt động tài chính											638.410.397	321.928.945
Chi phí tài chính											235.583.494	79.713.357
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh											1.291.017.622	972.139.470
Thu nhập khác											17.533.984	6.893.449
Chi phí khác											8.858.026	7.834.307
Chi phí thuế TNDN											170.458.853	125.200.046
Lợi nhuận thuần sau thuế											1.129.234.727	845.998.566

Kết quả kinh doanh của bộ phận là doanh thu của bộ phận trừ giá vốn hàng bán của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó, và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp mà Ban Giám đốc tin rằng không thể phân bổ các chi phí này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Những chi phí này phát sinh ở cấp độ tập đoàn.

	Nước chấm		Mì ăn liền		Bao bì		Đồ uống		Khác		Hợp nhất	
	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Tài sản bộ phận	1.104.862.253	983.214.758	475.820.004	438.316.806	249.100.699	138.683.512	1.936.331.509	1.797.763.957	-	963.355	3.766.114.465	3.358.942.388
Tài sản không phân bổ											10.627.206.005	10.570.802.904
Tổng tài sản											14.393.320.470	13.929.745.292
Nợ phải trả bộ phận	82.701.762	63.943.353	155.571.965	76.664.709	32.869.074	10.250.036	138.406.943	65.687.976	-	-	409.549.744	216.546.074
Các khoản nợ không phân bổ											4.140.134.179	4.973.862.749
Tổng nợ phải trả											4.549.683.923	5.190.408.823

	Nước chấm		Mì ăn liền		Bao bì		Đồ uống		Khác		Hợp nhất	
	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Chi tiêu vốn	79.652.945	442.429.264	39.245.795	26.236.119	4.653.927	16.208.392	243.202.327	3.962.593	-	-	366.754.994	488.836.368
Khấu hao	21.440.225	25.317.653	21.162.518	41.132.964	10.749.682	21.066.860	19.106.967	3.580.511	-	-	72.459.392	91.097.988
Khấu hao tài sản cố định vô hình và lợi thế thương mại	551.572	592.336	1.008.684	1.641.785	1.756.199	76.262	74.268.235	24.688.947	-	-	77.584.690	26.999.330
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.457.731	69.428.582

Chi tiết các khoản tài sản không phân bổ và các khoản nợ không phân bổ như sau:

	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.233.717.097	4.730.726.781
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.439.500.000	802.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	191.767.423	2.422.048.643
Hàng tồn kho	88.172.172	53.192.537
Tài sản ngắn hạn khác	70.717.055	120.436.509
Các khoản phải thu dài hạn	4.962.352.679	2.260.161.506
Tài sản cố định	208.676.651	138.670.851
Đầu tư dài hạn khác	365.500.000	-
Tài sản dài hạn khác	66.802.928	43.566.077
Tài sản không phân bổ	10.627.206.005	10.570.802.904
Vay và nợ ngắn hạn	471.210.483	1.402.397.570
Phải trả người bán	257.826.750	243.995.255
Người mua trả tiền trước	12.169.201	5.381.811
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	160.640.547	218.696.878
Phải trả người lao động	17.061.800	38.423
Chi phí phải trả	350.070.558	297.199.624
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.688.085	1.119.283
Nợ ngắn hạn	1.271.667.424	2.168.828.844
Phải trả dài hạn khác	9.245.204	3.965.976
Vay và nợ dài hạn	2.577.469.529	2.576.057.093
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	279.248.293	222.437.992
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.503.729	2.572.844
Vay và nợ dài hạn	2.868.466.755	2.805.033.905
Các khoản nợ không phân bổ	4.140.134.179	4.973.862.749

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động trong một vùng địa lý là Việt Nam.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Tiền mặt	981.682	2.317.064	378.902	495.902
Tiền gửi ngân hàng	114.929.504	51.985.286	62.251.887	18.587.887
Các khoản tương đương tiền	3.117.805.911	4.676.424.431	829.000.000	1.529.200.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	3.233.717.097	4.730.726.781	891.630.789	1.548.283.789

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Tập đoàn và Công ty bao gồm các khoản tiền có đơn vị tiền tệ khác VND lần lượt là 2.096.535 triệu VND (31/12/2011: 2.134.545 triệu VND) và 2.539 triệu VND (31/12/2011: 4.098 triệu VND).

5. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Phải thu từ các công ty con				
Thương mại	-	-	2.344	1.043

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ				
▪ Khoản cho vay phải thu	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
▪ Lãi dự thu	-	261.698.630	-	261.698.630
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con				
▪ Cổ tức phải thu	-	-	26.193.102	1.029.560.503
▪ Khoản cho vay phải thu	-	-	27.330.695	27.330.695
▪ Lãi tiền gửi phải thu	-	-	5.279.228	3.965.976
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan khác	-	99.963	5.036.208	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	52.774.672	24.065.308	47.080.256	13.122.361
Phải thu khác	6.563.802	2.867.933	241.242	56.510
	59.338.474	2.288.731.834	111.160.731	3.335.734.675

Khoản cho phải thu ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San không có đảm bảo và chịu lãi suất năm là 13% trong kỳ (2011: giao động từ 15% đến 18% một năm). Vào ngày 1 tháng 1 năm 2012, Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San đã ký một hợp đồng điều chỉnh trong đó thời hạn của khoản vay này được gia hạn đến 4 năm tính từ ngày giải ngân là ngày 23 tháng 3 năm 2011. Lãi suất mới được thỏa thuận là 13% một năm cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi suất và có thể thu được khi có nhu cầu.

Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ				
▪ Khoản cho vay phải thu	4.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000
▪ Lãi dự thu	666.738.844	134.440.274	666.738.844	134.440.274
▪ Phí duy trì khoản vay phải thu	293.965.822	125.721.232	293.965.822	125.721.232
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	1.648.013	-	1.648.013	-
	4.962.352.679	2.260.161.506	4.962.352.679	2.260.161.506

Khoản cho vay dài hạn phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 gồm hai khoản cho vay dài hạn, mỗi khoản có giá trị gốc là 2.000 tỷ VND. Các khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất năm là 13% trong kỳ (2011: 15% và 18% một năm). Các khoản vay được đáo hạn sau 4 và 5 năm tính từ ngày giải ngân lần lượt là vào ngày 23 tháng 3 năm 2011 và ngày 17 tháng 8 năm 2011. Lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

Phí duy trì khoản vay phải thu được tính ở mức 15% một năm trên hạn mức cho vay không có đảm bảo là 108 triệu USD, được cấp cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, khoản cho vay này chưa được giải ngân bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Tập đoàn	Công ty
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000
Số dư đầu kỳ	1.083.816	824.837
Tăng dự phòng trong kỳ	87.893	72.544
Hoàn nhập	(253.152)	(235.658)
Số dư cuối kỳ	918.557	661.723

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, một số khoản phải thu thương mại của Tập đoàn được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Ma San (trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan) (Thuyết minh 15).

6. Hàng tồn kho

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	52.181.091	31.028.273	10.756.780	10.781.170
Nguyên vật liệu	520.268.802	403.163.681	14.382.950	9.088.959
Công cụ và dụng cụ	15.853.316	7.736.864	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	113.204.866	64.939.175	-	-
Thành phẩm	239.402.554	118.879.002	4.493.613	1.924.224
Hàng hóa	89.333	-	229.790.468	32.022.455
	940.999.962	625.746.995	259.423.811	53.816.808
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.359.711)	(12.900.974)	(13.715.171)	(753.290)
	919.640.251	612.846.021	245.708.640	53.063.518

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Tập đoàn	Công ty
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000
Số dư đầu kỳ	12.900.974	753.290
Tăng dự phòng trong kỳ	25.938.503	13.179.252
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(12.368.463)	(217.371)
Hoàn nhập	(5.111.303)	-
Số dư cuối kỳ	21.359.711	13.715.171

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, một số hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Ma San (Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San) (Thuyết minh 15).

7. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn	Nhà cửa và vật kiến trúc VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	244.496.621	6.665.358	26.531.913	859.205.757	18.003.595	1.154.903.244
Tăng trong kỳ	679.885	111.895	1.515.028	6.272.065	1.580.364	10.159.237
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	193.596.458	663.818	3.834.693	146.006.717	73.515	344.175.201
Thanh lý	(418.357)	-	-	(4.496.767)	-	(4.915.124)
Xóa sổ	(134.901)	-	(350.185)	(165.871)	-	(650.957)
Số dư cuối kỳ	438.219.706	7.441.071	31.531.449	1.006.821.901	19.657.474	1.503.671.601
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	35.161.479	4.326.776	14.109.321	246.468.002	11.509.268	311.574.846
Khấu hao trong kỳ	9.276.295	1.151.313	3.039.861	66.631.860	1.124.333	81.223.662
Thanh lý	(209.605)	-	-	(2.443.247)	-	(2.652.852)
Xóa sổ	(134.901)	-	(328.018)	(165.871)	-	(628.790)
Số dư cuối kỳ	44.093.268	5.478.089	16.821.164	310.490.744	12.633.601	389.516.866
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	209.335.142	2.338.582	12.422.592	612.737.755	6.494.327	843.328.398
Số dư cuối kỳ	394.126.438	1.962.982	14.710.285	696.331.157	7.023.873	1.114.154.735

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 40.194 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2011: 34.284 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 474.964 triệu VND (31/12/2011: 312.378 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Giá trị ghi sổ của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng được và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 17.745 triệu VND (31/12/2011: 23.946 triệu VND).

Giá trị ghi sổ của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 27.533 triệu VND (31/12/2011: 7.914 triệu VND).

Công ty	Nhà cửa và vật kiến trúc VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	403.358	6.665.358	11.745.292	6.594.727	10.647.388	36.056.123
Tăng trong kỳ	-	111.895	820.038	261.300	-	1.193.233
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	159.828	663.818	281.934	425.391	-	1.530.971
Xóa sổ	-	-	(94.867)	-	-	(94.867)
Số dư cuối kỳ	563.186	7.441.071	12.752.397	7.281.418	10.647.388	38.685.460
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	179.270	4.326.776	6.258.831	1.999.807	8.465.214	21.229.898
Khấu hao trong kỳ	49.596	1.151.313	1.389.209	752.215	578.473	3.920.806
Xóa sổ	-	-	(94.867)	-	-	(94.867)
Số dư cuối kỳ	228.866	5.478.089	7.553.173	2.752.022	9.043.687	25.055.837
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	224.088	2.338.582	5.486.461	4.594.920	2.182.174	14.826.225
Số dư cuối kỳ	334.320	1.962.982	5.199.224	4.529.396	1.603.701	13.629.623

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 6.059 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2011: 5.689 triệu VND).

8. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Quan hệ khách hàng VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	142.624.698	8.982.999	544.435.586	320.647.475	1.016.690.758
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	171.882	-	-	171.882
Số dư cuối kỳ	142.624.698	9.154.881	544.435.586	320.647.475	1.016.862.640
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.052.990	4.875.264	9.422.411	10.688.249	37.038.914
Khấu hao trong kỳ	1.924.928	1.084.018	27.253.597	32.064.747	62.327.290
Số dư cuối kỳ	13.977.918	5.959.282	36.676.008	42.752.996	99.366.204
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	130.571.708	4.107.735	535.013.175	309.959.226	979.651.844
Số dư cuối kỳ	128.646.780	3.195.599	507.759.578	277.894.479	917.496.436

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 54.798 triệu VND (31/12/2011: 55.088 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 1.868 triệu VND đã khấu hao hết (31/12/2011: 24 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Công ty	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	8.894.313	636.364	9.530.677
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	171.882	-	171.882
Số dư cuối kỳ	9.066.195	636.364	9.702.559
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.801.396	359.091	5.160.487
Khấu hao trong kỳ	1.077.398	63.636	1.141.034
Số dư cuối kỳ	5.878.794	422.727	6.301.521
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	4.092.917	277.273	4.370.190
Số dư cuối kỳ	3.187.401	213.637	3.401.038

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn		Công ty	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000
Số dư đầu kỳ	577.188.957	292.418.033	959.466	-
Tăng trong kỳ	404.588.413	134.191.055	801.412	1.011.598
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(344.175.201)	(35.960.999)	(1.530.971)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(171.882)	-	(171.882)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(6.721.731)	(592.662)	(58.025)	-
Số dư cuối năm	630.708.556	390.055.427	-	1.011.598

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 26.100 triệu VND (2011: 33.285 triệu VND).

10. Các khoản đầu tư tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Các khoản đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào các công ty con	-	-	1.966.118.935	1.766.118.935
Đầu tư dài hạn khác	365.500.000	-	234.500.000	-
	365.500.000	-	2.200.618.935	1.766.118.935
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.439.500.000	802.000.000	1.187.000.000	326.200.000

Chi tiết của các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	1.087.096.076	1.087.096.076
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Ma San	879.022.859	679.022.859
	1.966.118.935	1.766.118.935

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có gốc bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất giao động từ 9% đến 13% (2011: 14%) một năm trong kỳ.

Các khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi với thời gian đáo hạn gốc trên 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có gốc bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất giao động từ 11% đến 14% một năm trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Ma San với giá trị ghi sổ là 879.023 triệu VND (31/12/2011: 679.023 triệu VND) được thế chấp cho ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

11. Các công ty trong Tập đoàn

Sau đây là chi tiết các công ty con được hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Ma San	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Ma San (trước đây gọi là Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan)	Lô 6, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty TNHH Một thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (trước đây gọi là Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến)	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt	Lô III-12-Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Ma San PQ	261 Nguyễn Trung Trực, Phường 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty TNHH Một thành viên Ma San HD (trước đây gọi là Công ty Cổ phần Ma San HD)	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Thành phố Hải Dương, Việt Nam
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn	Chi phí đất trả trước VND'000	Trục in VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Tổng VND'000
Số dư đầu kỳ	2.346.344	564.167	3.463.962	6.374.473
Tăng trong kỳ	-	1.520.786	1.176.916	2.697.702
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	6.721.731	6.721.731
Xóa sổ	-	(76.676)	-	(76.676)
Phân bổ trong kỳ	(35.020)	(1.352.709)	(1.741.545)	(3.129.274)
Số dư cuối kỳ	2.311.324	655.568	9.621.064	12.587.956

Công ty	Công cụ và dụng cụ VND'000
Số dư đầu kỳ	142.493
Tăng trong kỳ	460.272
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	58.025
Phân bổ trong kỳ	(184.409)
Số dư cuối kỳ	476.381

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	30/06/2012		31/12/2011	
Tập đoàn	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000**	**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000**	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000**	**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000**
Dự phòng phải thu khó đòi	165.431	-	206.209	-
Chiết khấu thương mại phải trả	5.990.992	-	17.468.940	-
Chi phí vận chuyển phải trả	9.869.088	-	7.425.632	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	20.396.391	-	21.740.341	-
Chi phí phải trả	8.135.003	-	5.518.582	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	42.140.099	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	2.311.302	-	-	-
Lỗ tính thuế mang sang	26.029.171	-	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	25.147.060	-	3.591.440	-
Tài sản cố định hữu hình	-	(12.069.207)	-	(12.808.137)
Tài sản cố định vô hình	-	(102.275.641)	-	(106.785.251)
Phải thu ngắn hạn khác	-	(13.089.871)	-	(68.957.541)
Phải thu dài hạn khác	-	(240.588.170)	-	(65.040.376)
	140.184.537	(368.022.889)	55.951.144	(253.591.305)
Cấn trừ thuế	(88.774.596)	88.774.596	(31.153.313)	31.153.313
	51.409.941	(279.248.293)	24.797.831	(222.437.992)

	30/06/2012		31/12/2011	
Công ty	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000**	**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000**	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000**	**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000**
Dự phòng phải thu khó đòi	165.431	-	206.209	-
Chiết khấu thương mại phải trả	5.990.992	-	17.468.940	-
Chi phí vận chuyển phải trả	9.755.026	-	7.363.105	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	1.919.384	-	4.184.396	-
Chi phí phải trả	542.143	-	1.678.371	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	42.061.147	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	2.311.302	-	-	-
Lỗ tính thuế mang sang	26.029.171	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	(13.089.871)	-	(68.705.249)
Phải thu dài hạn khác	-	(240.588.170)	-	(65.040.376)
	88.774.596	(253.678.041)	30.901.021	(133.745.625)
Cấn trừ thuế	(88.774.596)	88.774.596	(30.901.021)	30.901.021
	-	(164.903.445)	-	(102.844.604)

14. Lợi thế thương mại

	VND'000
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ	284.728.173
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	7.623.181
Khấu hao trong kỳ	14.236.409
Số dư cuối kỳ	21.859.590
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	277.104.992
Số dư cuối kỳ	262.868.583

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Vay ngắn hạn	368.425.655	1.298.728.337	121.818.486	689.769.290
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	102.784.828	103.669.233	-	-
	471.210.483	1.402.397.570	121.818.486	689.769.290

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa (năm)	Tập đoàn 30/06/2012 VND'000	Tập đoàn 31/12/2011 VND'000	Công ty 30/06/2012 VND'000	Công ty 31/12/2011 VND'000
Vay ngắn hạn						
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	11,8%-13,1%	119.450.632	815.822.006	-	208.399.128
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	4,5%-5,4%	133.549.483	1.536.169	6.392.946	-
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	13%	111.701.494	481.370.162	111.701.494	481.370.162
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	5%	3.724.046	-	3.724.046	-
			368.425.655	1.298.728.337	121.818.486	689.769.290

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo được đảm bảo bằng một số khoản phải thu thương mại và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 100.000 triệu VND và 13,75 triệu USD, tương đương 286.385 triệu VND (31/12/2011: 5 triệu USD, tương đương 104.140 triệu VND) và các tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 529.762 triệu VND (31/12/2011: 367.466 triệu VND). Một phần của các tài sản cố định này với giá trị ghi sổ là 491.327 triệu VND (31/12/2011: 310.560 triệu VND) cũng được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn và do đó cũng bao gồm trong giá trị tài sản đảm bảo được trình bày trong Thuyết minh 21.

16. Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Phải trả cho các công ty con				
Thương mại	-	-	799.552.279	246.244.800
Phải trả cho các bên liên quan khác				
Thương mại	414.532	3.397.383	-	2.433.783
	414.532	3.397.383	799.552.279	248.678.583

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	55.274.504	41.071.216	335.630	10.492.903
Thuế xuất nhập khẩu	21.312.831	14.810.029	99.293	418.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.656.320	159.796.380	-	13.748.800
Thuế thu nhập cá nhân	596.061	348.223	435.400	259.815
Các loại thuế khác	1.677	2.671.030	-	2.671.031
	202.841.393	218.696.878	870.323	27.591.202

18. Chi phí phải trả

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Chi phí vận chuyển	40.716.353	29.702.527	39.020.103	29.452.419
Thưởng và lương tháng 13	14.971.478	28.645.606	4.591.267	8.145.920
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	176.592.191	177.363.881	7.677.538	16.737.586
Chiết khấu thương mại	34.380.779	69.875.761	23.963.969	69.875.761
Chi phí lãi vay	36.226.371	8.141.270	-	-
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	131.298.764	13.616.201	-	-
Chi phí khác	49.791.841	29.637.039	6.907.191	34.087
	483.977.777	356.982.285	82.160.068	124.245.773

19. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Kinh phí công đoàn	962.131	517.991	-	-
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	1.997.664	1.066.146	1.772.540	10.550
Bảo hiểm thất nghiệp	124.875	-	108.469	-
Tiền ký quỹ ngắn hạn từ khách hàng	480.000	19.705.000	-	-
Phải trả phi thương mại cho công ty con	-	-	168.244.590	-
Phải trả phi thương mại cho các bên liên quan khác	-	26.573	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.011.226	3.282.946	-	442.623
	30.575.896	24.598.656	170.125.599	453.173

20. Phải trả dài hạn khác

Nợ dài hạn khác chủ yếu là khoản lãi tiền gửi phải trả cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San. Khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả vào ngày 17 tháng 8 năm 2014.

21. Vay và nợ dài hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Vay dài hạn	2.680.254.357	2.679.726.326	-	-
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 15)	(102.784.828)	(103.669.233)	-	-
Hoàn trả sau 12 tháng	2.577.469.529	2.576.057.093	-	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa (năm)	Năm đáo hạn	Tập đoàn 30/06/2012 VND'000	Tập đoàn 31/12/2011 VND'000	Công ty 30/06/2012 VND'000	Công ty 31/12/2011 VND'000
Vay dài hạn							
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	14,6%-18%	2012-2018	430.830.357	430.302.326	-	-
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	3,8%-4,3%	2014	2.249.424.000	2.249.424.000	-	-
				2.680.254.357	2.679.726.326	-	-

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo có gốc tiền tệ bằng VND với số tiền là 430.830 triệu VND được đảm bảo bằng một số tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 491.327 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (31/12/2011: 310.560 triệu VND).

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo có gốc tiền tệ bằng USD với số tiền tương đương 2.249.424 triệu VND được đảm bảo bằng khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Ma San với giá trị 879.023 triệu VND (31/12/2011: 679.023 triệu VND). Khoản vay chịu lãi suất năm là lãi suất Libor cộng 3,5% một năm trong năm đầu tiên và Libor cộng 7,0% một năm trong năm thứ hai và Libor cộng 10,0% một năm trong năm thứ ba sau khi giải ngân. Số dư còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 được hoàn trả một lần vào ngày đáo hạn. Hợp đồng vay này có hiệu lực trong 36 tháng.

Tập đoàn có quyền gia hạn khoản vay sau tháng thứ 12, 18, 24 và 30 dựa trên việc thanh toán phí gia hạn là 56.797 triệu VND đối với mỗi lần gia hạn. Tập đoàn đã sử dụng lãi suất danh nghĩa để tính chi phí lãi vay.

Trong kỳ, Công ty và Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản vay của các khoản vay trên.

22. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Tập đoàn	Công ty
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2012	30/06/2011
	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	7.183.331	1.667.081
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(367.099)	-
Số dư cuối kỳ	6.816.232	1.667.081

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn và Công ty đã đóng 1.904 triệu VND và 518 triệu VND (2011: 1.007 triệu VND và 149 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công và nhân viên trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt	502.500.000	5.025.000.000	250.000.000	2.500.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	502.500.000	5.025.000.000	250.000.000	2.500.000.000
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	502.500.000	5.025.000.000	250.000.000	2.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	3.111.514.809	-	3.111.514.809

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/06/2012		Từ ngày 1/1/2011 đến ngày 31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu kỳ/năm	250.000.000	2.500.000.000	130.000.000	1.300.000.000
Cổ phiếu đã phát hành trong kỳ/năm	1.250.000	12.500.000	17.058.824	170.588.240
Cổ tức bằng cổ phiếu đã phát hành trong kỳ/năm	251.250.000	2.512.500.000	102.941.176	1.029.411.760
Số dư cuối kỳ/năm	502.500.000	5.025.000.000	250.000.000	2.500.000.000

24. Cổ tức

Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 23 tháng 4 năm 2012 đã quyết định phân phối cổ tức cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bằng cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ một cổ phiếu hiện có được nhận một cổ phiếu mới.

25. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000
Tổng doanh thu				
▪ Bán thành phẩm	4.164.133.556	2.878.250.616	3.422.693.407	2.976.845.393
▪ Dịch vụ và doanh thu khác	-	4.883	3.116.579	18.722.260
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu				
▪ Chiết khấu thương mại	(73.513.395)	(12.458.586)	(73.513.395)	(12.458.586)
▪ Hàng bán bị trả lại	(28.745.654)	(27.170.327)	(11.920.116)	(27.170.327)
	4.061.874.507	2.838.626.586	3.340.376.475	2.955.938.740

26. Giá vốn hàng bán

	Tập đoàn		Công ty	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Thành phẩm đã bán	2.443.876.381	1.604.350.394	3.185.910.342	2.771.035.988
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20.827.200	25.581.713	13.179.252	225.354
▪ Chi phí phải trả cho hàng bán bị trả lại	-	28.477.895	-	-
	2.464.703.581	1.658.410.002	3.199.089.594	2.771.261.342

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	194.658.778	212.614.914	118.560.859	210.731.646
Thu nhập lãi tiền gửi từ công ty con	-	-	5.279.228	-
Lãi từ khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San vay	270.599.940	101.343.580	270.599.940	101.343.580
Phí duy trì khoản vay phải thu từ khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San vay	168.244.590	-	168.244.590	-
Thu nhập cổ tức từ Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	-	-	16.026.313	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.326.348	3.141.678	60.195	1.541.370
Doanh thu hoạt động tài chính khác	580.741	4.828.773	-	-
	638.410.397	321.928.945	578.771.125	313.616.596

28. Chi phí tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000
Chi phí lãi vay phải trả cho ngân hàng	209.248.749	77.243.618	30.010.425	20.088.051
Thuế nhà thầu trên chi phí lãi vay và phí giao dịch	3.537.686	-	-	-
Phí duy trì khoản vay phải trả cho công ty con	-	-	168.244.590	-
Chi phí lãi phải trả cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	5.279.228	-	5.279.228	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.367.483	2.469.739	142.431	64.119
Chi phí tài chính khác	16.150.348	-	-	-
	235.583.494	79.713.357	203.676.674	20.152.170

29. Thu nhập khác

	Tập đoàn		Công ty	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	795.419	-	-	-
Thu từ bán phế liệu	9.569.059	6.278.036	-	-
Thuế nhập khẩu hoàn lại	4.392.657	-	-	-
Thu nhập khác	2.776.849	615.413	2.198.704	113.862
	17.533.984	6.893.449	2.198.704	113.862

30. Chi phí khác

	Tập đoàn		Công ty	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000
Giá trị còn lại của tài sản cố định và tài sản dài hạn khác đã thanh lý hoặc xóa sổ	2.361.115	9.472	-	9.472
Chi phí bán phế liệu	6.288.866	7.133.439	-	-
Chi phí khác	208.045	691.396	40.102	36.801
	8.858.026	7.834.307	40.102	46.273

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Tập đoàn		Công ty	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	30/06/2011 VND'000
Chi phí thuế hiện hành				
Kỳ hiện tại	140.839.479	122.755.513	164.033	54.250.790
Dự phòng thừa trong những năm trước	(578.817)	-	-	-
	140.260.662	122.755.513	164.033	54.250.790
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	30.198.191	7.181.090	62.058.841	3.901.143
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	-	(4.736.557)	-	-
	30.198.191	2.444.533	62.058.841	3.901.143
Chi phí thuế thu nhập	170.458.853	125.200.046	62.222.874	58.151.933

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

Tập đoàn	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2012		Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2011	
	%	VND'000	%	VND'000
Lợi nhuận trước thuế		1.299.693.580		971.198.612
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	25,00%	324.923.395	25,00%	242.799.653
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(12,25%)	(159.224.774)	(12,40%)	(120.267.986)
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,41%	5.339.049	0,31%	3.050.293
Ảnh hưởng của việc miễn thuế	0,00%	-	(0,04%)	(381.914)
Dự phòng thừa trong những năm trước	(0,04%)	(578.817)	0,00%	-
	13,12%	170.458.853	12,87%	125.200.046

Công ty	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2012		Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2011	
	%	VND'000	%	VND'000
Lợi nhuận trước thuế		251.656.975		230.704.203
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	25,00%	62.914.244	25,00%	57.676.051
Chi phí không được khấu trừ thuế	1,32%	3.315.208	0,21%	475.882
Thu nhập không bị tính thuế	(1,59%)	(4.006.578)	0,00%	-
	24,73%	62.222.874	25,21%	58.151.933

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi thuế khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm trả. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan và các giao dịch với các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh khác trong các báo cáo tài chính này, Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Tập đoàn		**Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc**		**Số dư tại ngày**	
Bên liên quan	**Tính chất giao dịch**	**30/06/2012 VND'000**	**30/06/2011 VND'000**	**30/06/2012 VND'000**	**31/12/2011 VND'000**
Công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu lãi từ các khoản cho vay	5. 270.599.940	6. 101.343.580	7. 666.738.844	396.138.904
	Phí duy trì khoản vay phải thu	168.244.590	-	293.965.822	125.721.232
	Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	(5.279.228)	-	(9.245.204)	(3.965.976)
	Thu hồi khoản cho vay	-	715.000.000	-	-
	Khoản cho vay đã cấp	-	(2.715.000.000)	4.000.000.000	4.000.000.000
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Dịch vụ Toàn cầu Ma San	Phí bảo trì	-	(5.856.821)	-	(3.397.383)
	Phí dịch vụ	(2.842.723)	-	-	-
Công ty Bất động sản Masan	Phí dịch vụ và ứng trước	(5.647.788)	(10.263.360)	-	1.853.000
	Chi phí xây dựng ứng trước	2.513.792	2.798.684	2.513.792	2.798.684
Các thành viên Ban Giám đốc					
Ban Giám đốc	Chi trả tiền lương cho Ban Giám đốc	1.203.047	232.886	-	-

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty		Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Số dư tại ngày	
		30/06/2012	30/06/2011	30/06/2012	31/12/2011
Bên liên quan	**Tính chất giao dịch**	**VND'000**	**VND'000**	**VND'000**	**VND'000**
Công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu lãi từ các khoản cho vay	270.599.940	101.343.580	666.738.844	396.138.904
	Phí duy trì khoản vay phải thu	168.244.590	-	293.965.822	125.721.232
	Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	(5.279.228)	-	(9.245.204)	(3.965.976)
	Thu hồi khoản cho vay	-	715.000.000	-	-
	Khoản cho vay đã cấp	-	(2.715.000.000)	4.000.000.000	4.000.000.000
Các công ty con					
Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt	Thu nhập cổ tức	-	-	26.193.102	50.193.102
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Ma San (trước đây gọi là Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan)	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	93.471.668	124.041.382	-	-
	Mua hàng hóa	(2.034.761.616)	(1.942.253.067)	(348.108.398)	-
	Phí duy trì khoản vay phải trả	(168.244.590)	-	(168.244.590)	-
	Thu phí quản lý và phí dịch vụ	1.760.802	5.151.717	-	-
	Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	5.279.228	-	5.279.228	3.965.976
	Thu nhập cổ tức	-	-	-	806.444.160
Công ty TNHH Một thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (trước đây gọi là Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến)	Mua hàng hóa	(490.545.371)	(445.320.382)	(86.856.343)	-
	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	9.922.468	12.091.466	-	-
	Thu phí quản lý và phí dịch vụ	1.159.809	1.651.020	-	-
	Thu nhập cổ tức	-	-	-	172.923.241

Công ty		Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Số dư tại ngày	
Bên liên quan	**Tính chất giao dịch**	**30/06/2012 VND'000**	**30/06/2011 VND'000**	**30/06/2012 VND'000**	**31/12/2011 VND'000**
Công ty TNHH Một thành viên Ma San HD (trước đây gọi là Công ty Cổ phần Ma San HD)	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	12.583.936	10.780.582	-	-
	Thu phí quản lý và phí dịch vụ	192.361	704.868	-	-
	Chi phí thuê	(967.680)	(725.760)	-	-
	Mua hàng hóa	(755.466.779)	(436.433.855)	(364.587.538)	(246.244.800)
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Thu phí quản lý và phí dịch vụ	3.606	130.570	-	1.043
	Khoản cho vay đã cấp	-	(1.600.000)	27.330.695	27.330.695
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Bán hàng hóa	1.520.888	-	682.308	-
	Thu phí quản lý	5.036.208	-	5.036.208	-
	Thu nhập cổ tức	16.026.313	-	-	-
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Dịch vụ Toàn cầu Ma San	Phí bảo trì	-	(5.856.821)	-	(2.433.783)
	Phí dịch vụ	(2.842.723)	-	-	-
Các thành viên Ban Giám đốc					
Ban Giám đốc	Chi trả tiền lương cho Ban Giám đốc	1.203.047	232.886	-	-

39. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	493.630.124	307.394.975	-	2.771
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	406.788.706	235.344.940	-	1.638.586
	900.418.830	542.739.915	-	1.641.357

(b) Thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Trong vòng một năm	64.223.280	33.650.609	51.773.682	31.473.909
Từ hai đến năm năm	86.300.967	67.513.115	72.770.720	63.460.149
Trên năm năm	32.085.861	34.450.210	-	-
	182.610.108	135.613.934	124.544.402	94.934.058

40. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông Công ty là 1.108.013 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011: 845.819 triệu VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 500.652.778 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011: 464.069.135) cổ phiếu, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2012	**30/06/2011**
	VND'000	**VND'000**
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.108.013.326	845.819.203

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2012	**30/06/2011**
		(Điều chỉnh lại)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	500.000.000	442.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	652.778	22.069.135
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho kỳ kết thúc ngày	500.652.778	464.069.135

Vào ngày 15 tháng 5 năm 2012, 251.250.000 cổ phiếu phổ thông đã được phát hành để trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ một cổ phiếu mới cho một cổ phiếu đang được nắm giữ.

Các cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm 2011 và 2012 đã được điều chỉnh lại để phản ánh cổ tức bằng số cổ phiếu đã phát hành trong năm 2011 và 2012. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng được điều chỉnh lại để phản ánh các cổ tức bằng cổ phiếu này.

41. Chi trả bằng cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, số lượng cổ phiếu phát hành và có thể phát hành cho nhân viên đối với công sức đóng góp như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2012	**30/06/2011**
Nhân viên	713,141	506,204
Nhân sự quản lý chủ chốt (không bao gồm trong số nhân viên)	93,493	214,621

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty cũng cam kết phát hành 118.949 cổ phiếu cho nhân viên đối với công sức đóng góp từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2012 đã bao gồm ở trên.

42. Quản lý rủi ro

Tập đoàn phải đối mặt với các rủi ro sau phát sinh từ các công cụ tài chính sau:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập, phát triển và quản lý các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Tập đoàn và Công ty nếu một khách hàng hoặc một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác của Tập đoàn và Công ty.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Rủi ro tín dụng tối đa mà Tập đoàn và Công ty phải đối mặt tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ	
	30/06/2012	**31/12/2011**	**30/06/2012**	**31/12/2011**
	VND'000	**VND'000**	**VND'000**	**VND'000**
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.232.735.415	4.728.409.717	891.251.887	1.547.787.887
Các khoản đầu tư ngắn hạn	1.439.500.000	802.000.000	1.187.000.000	326.200.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	212.478.785	2.481.263.235	213.038.537	3.416.311.435
Các khoản phải thu dài hạn	4.962.352.679	2.260.161.506	4.962.352.679	2.260.161.506
	9.847.066.879	10.271.834.458	7.253.643.103	7.550.460.828

Các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn gốc không quá 3 tháng. Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tập đoàn và Công ty được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Tập đoàn và Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn và Công ty.

Rủi ro tín dụng liên quan đến khoản phải thu của Tập đoàn và Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn và Công ty thường tiến hành giao dịch với khách hàng theo phương thức thanh toán tiền mặt ngay khi giao hàng. Đối với những trường hợp khách hàng được mua trả chậm, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản tín dụng.

Tập đoàn đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác.

Tập đoàn và Công ty tin rằng, ngoài số tiền trình bày ở trên, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu thương mại và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2012. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu trước khi trích lập dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Trong hạn	5.096.303.631	4.681.999.851	5.110.290.888	5.658.386.185
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	65.472.881	47.353.593	64.710.803	17.461.049
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	12.672.933	11.245.365	116.608	6.994
Quá hạn từ 181 – 365 ngày	-	361.905	-	251.855
Quá hạn trên 365 ngày	1.300.576	1.547.843	934.640	1.191.695
	5.175.750.021	4.742.508.557	5.176.052.939	5.677.297.778

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn và Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý thanh khoản của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất có thể rằng Tập đoàn và Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn và Công ty.

Thông thường Tập đoàn đảm bảo đủ lượng tiền mặt để đáp ứng các chi phí hoạt động kinh doanh dự kiến, gồm việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính; nhưng không bao gồm các ảnh hưởng tiềm tàng của các trường hợp ngoài dự kiến không lường trước được.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tập đoàn	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000	Trên 5 năm VND'000
30/6/2012						
Vay ngắn hạn	368.425.655	(375.501.596)	(375.501.596)	-	-	-
Phải trả người bán	424.933.595	(424.933.595)	(424.933.595)	-	-	-
Phải trả người lao động	31.684.252	(31.684.252)	(31.684.252)	-	-	-
Chi phí phải trả	483.977.777	(483.977.777)	(483.977.777)	-	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	30.575.896	(30.575.896)	(30.575.896)	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	9.366.636	(9.366.636)	-	-	(9.366.636)	-
Vay dài hạn	2.680.254.357	(3.520.867.887)	(458.023.715)	(532.326.921)	(2.515.471.155)	(15.046.096)
	4.029.218.168	(4.876.907.639)	(1.804.696.831)	(532.326.921)	(2.524.837.791)	(15.046.096)

	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000	Trên 5 năm VND'000
31/12/2011						
Vay ngắn hạn	1.298.728.337	(1.350.856.536)	(1.350.856.536)	-	-	-
Phải trả người bán	360.346.998	(360.346.998)	(360.346.998)	-	-	-
Phải trả người lao động	5.810.189	(5.810.189)	(5.810.189)	-	-	-
Chi phí phải trả	356.982.285	(356.982.285)	(356.982.285)	-	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	24.598.656	(24.598.656)	(24.598.656)	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	3.965.976	(3.965.976)	-	-	(3.965.976)	-
Vay dài hạn	2.679.726.326	(3.569.063.756)	(359.726.118)	(497.312.339)	(2.712.025.299)	-
	4.730.158.767	(5.671.624.396)	(2.458.320.782)	(497.312.339)	(2.715.991.275)	-

Công ty	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000	Trên 5 năm VND'000
30/6/2012						
Vay ngắn hạn	121.818.486	(125.633.318)	(125.633.318)	-	-	-
Phải trả người bán	853.909.518	(853.909.518)	(853.909.518)	-	-	-
Phải trả người lao động	7.424.181	(7.424.181)	(7.424.181)	-	-	-
Chi phí phải trả	82.160.068	(82.160.068)	(82.160.068)	-	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	170.125.599	(170.125.599)	(170.125.599)	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	9.245.204	(9.245.204)	-	-	(9.245.204)	-
	1.244.683.056	(1.248.497.888)	(1.239.252.684)	-	(9.245.204)	-

	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000	Trên 5 năm VND'000
31/12/2011						
Vay ngắn hạn	689.769.290	(714.834.552)	(714.834.552)	-	-	-
Phải trả người bán	308.277.667	(308.277.667)	(308.277.667)	-	-	-
Phải trả người lao động	38.423	(38.423)	(38.423)	-	-	-
Chi phí phải trả	124.245.773	(124.245.773)	(124.245.773)	-	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	453.173	(453.173)	(453.173)	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	3.965.976	(3.965.976)	-	-	(3.965.976)	-
	1.126.750.302	(1.151.815.564)	(1.147.849.588)	-	(3.965.976)	-

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro hối đoái

Tập đoàn chịu rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của các đơn vị của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và đồng Euro (EUR).

Tập đoàn đã ký kết một hợp đồng tỷ giá kỳ hạn để quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái. Giá trị hợp đồng là 10,46 triệu USD và đáo hạn tại ngày 17 tháng 8 năm 2012.

Đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc bằng ngoại tệ, chính sách của Tập đoàn là đảm bảo mức rủi ro tiền tệ thuần được giữ ở một mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý mức rủi ro hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nợ phải trả ngoại tệ thuần của Tập đoàn và Công ty phải chịu rủi ro hối đoái như sau:

	Tập đoàn		Công ty
	EUR	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.952	100.653.169	121.921
Phải thu khách hàng	-	953.649	94.509
Các khoản phải thu khác	-	18.638	-
Vay ngắn hạn	-	(6.590.817)	(485.740)
Phải trả người bán	(206.785)	(1.095.558)	(153.470)
Chi phí phải trả	-	(1.657.929)	-
Vay dài hạn	-	(108.000.000)	-
	(201.833)	(15.718.848)	(422.780)

Bảng sau đây trình bày tỷ giá hối đoái áp dụng bởi Tập đoàn và Công ty:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2012	31/12/2011	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
USD 1	20.828	20.828	20.828	20.828
EUR 1	26.481	27.700	-	-

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn và Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2012. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Tập đoàn	Công ty
	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần tại ngày	
	30/06/2012 VND'000	30/06/2012 VND'000
USD (yếu đi 1%) – làm tăng lợi nhuận thuần	2.844.383	66.042
EUR (yếu đi 4%) – làm tăng lợi nhuận thuần	185.740	-
	3.030.123	66.042

Biến động theo hướng ngược lại của các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn và Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Công ty không có bất kỳ chính sách nào để hạn chế biến động tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bảng tóm tắt của các công cụ tài chính chịu lãi của Tập đoàn như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Công cụ lãi suất cố định				
Các khoản tương đương tiền	3.117.805.911	4.676.424.431	829.000.000	1.529.200.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	1.439.500.000	802.000.000	1.187.000.000	326.200.000
Các khoản đầu tư dài hạn	365.500.000	-	234.500.000	-
Khoản vay ngắn hạn cho công ty mẹ	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Khoản vay dài hạn cho công ty mẹ	4.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000
Vay ngắn hạn	(198.979.775)	(358.883.532)	(10.116.992)	-
	8.723.826.136	9.119.540.899	6.240.383.008	5.855.400.000
Công cụ lãi suất thả nổi				
Tiền gửi ngân hàng	114.929.504	51.985.286	62.251.887	18.587.887
Vay ngắn hạn	(169.445.880)	(939.844.805)	(111.701.494)	(689.769.290)
Vay dài hạn	(2.680.254.357)	(2.679.726.326)	-	-
	(2.734.770.733)	(3.567.585.845)	(49.449.607)	(671.181.403)

Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản của lãi suất sẽ làm giảm lợi nhuận thuần của Tập đoàn 11.441 triệu VND và làm tăng lợi nhuận thuần của Công ty 25 triệu VND.

(d) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính so sánh với giá trị ghi sổ

Tập đoàn và Công ty không xác định được giá trị hợp lý của công cụ tài chính nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có sẵn giá niêm yết trên thị trường cho các khoản nợ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có sẵn giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

43. Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ, Tập đoàn có các cam kết mua USD được ghi nhận là một khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán như sau:

	30/06/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Cam kết hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn	217.860.880	217.860.880

44. Các hoạt động theo mùa

Doanh thu bán hàng của Tập đoàn thay đổi theo mùa. Tổng doanh thu tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối dự sẽ có một sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng giáp tết (Tết âm lịch), đợt nghỉ Tết này diễn ra vào quý đầu tiên hàng năm. Tập đoàn thường tăng sản lượng sản xuất nước chấm và mì ăn liền do dự đoán là sẽ có sự gia tăng nhu cầu và cũng tăng cường các hoạt động quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm nhằm gia tăng doanh số bán hàng trong thời gian cận Tết.

45. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Vào ngày 27 tháng 7 năm 2012 và ngày 9 tháng 8 năm 2012, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt chi phí đầu tư tại công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Ma San và công ty TNHH Một thành viên Ma San HD với tổng chi phí đầu tư lần lượt là 153.500 triệu VND và 23.417 triệu VND.

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Người lập:	Người duyệt:
Phạm Đình Toại	Trương Công Thắng
Giám đốc Tài chính	*Tổng Giám đốc*